TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06 – 5 – 2025
V/v "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Quang Minh

2. Ông Nguyễn Công Trường

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Tuyết Ngân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 755/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Kim Th, sinh năm: 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T.T, xã L.A, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Trần Hồng Ph, sinh năm: 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K.T, xã K.L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 20/12/2024, quá trình hòa giải vụ án và tại phiên toà, bà Trịnh Kim Th trình bày quan điểm và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà và ông Trần Hồng Ph chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 2000 trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định. Trong quá trình chung sống, bà Th cho rằng ông Ph ghen tuông, chửi mắn, xúc phạm và đánh đập bà nhiều lần, không thể hòa hợp được với nhau. Trên thực tế, bà và ông Ph không còn chung sống vợ chồng khoảng 08 năm, tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, bà và ông Ph có

sống chung lại được vài tháng thì mâu thuẫn tiếp tục Ph sinh nên không ai quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ gì cho nhau nữa.

Từ nội dung trên, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng của bà và ông Ph không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống và duy trì mối quan hệ vợ, chồng được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ph.

- Về con chung: Bà Th xác định giữa bà và ông Ph có 01 người con chung là Trần Khánh H, sinh năm 2002, hiện đã thành niên, tự lao động sống riêng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Bà Th xác định giữa bà và ông Ph không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà Th khai rằng giữa bà và ông Ph trước đây có nợ chung nhưng đã trả xong, hiện không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà.

* Trong biên bản hòa giải ngày 16/01/2025 và tại phiên tòa, ông Trần Hồng Ph trình bày: Về tình trạng hôn nhân, con chung đúng như bà Th trình bày; về mâu thuẫn gia đình: Ông Ph cho rằng trong thời gian chung sống, bà Th kết nối mạng quen biết nhiều người đàn ông khác nên đuổi ông đi cho đến nay. Ông xét thấy tình cảm vợ chồng cũng không còn chỉ liên quan đến đứa con, nếu bà Th cương quyết ly hôn thì ông thống nhất ly hôn với bà Th; về con chung: ông Ph xác định có 01 người con chung là Trần Khánh H, sinh ngày 11/11/2002, hiện đi làm thuê nhiều nơi. Khi ly hôn, con ông với bà Th đã thành niên nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng; về tài sản chung: Ông Ph xác định trong quá trình sống chung với bà Th, ông có mua sắm tủ, bàn ghế và một số vật dụng gia đình, có bỏ công sức đóng góp, tiền bạc để bà Th có điều kiện xây dựng căn nhà cấp 04, trị giá khoảng 260.000.000đ nhưng khi ông về nhà thì không còn thấy vật dụng gì nữa. Tại phiên tòa, ông Ph không đặt ra yêu cầu gì về việc phân chia tài sản chung; về nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Về loại việc và thẩm quyền của Toà án: Tranh chấp giữa bà Trịnh Kim Th và ông Trần Hồng Ph là "Tranh chấp về ly hôn" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên thực tế, bà Trịnh Kim Th và ông Trần Hồng Ph có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến khoảng năm 2018 trên tinh thần tự nguyện. Theo bà Th và ông Ph xác định, giữa ông, bà không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của bà Th và ông Ph đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay bà Th cương quyết yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống, ông, bà luôn bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và không tin tưởng nhau rồi thường xuyên cải vã, gây bất hòa với nhau mà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, bà Th xác định tình cảm

vợ, chồng giữa bà và ông Ph không còn nên bà không thể quay lại tiếp tục chung với với ông Ph được nữa.

Theo tinh thần tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35 của Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ, chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác, căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con ... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của bà Th và ông Ph đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Bà Th và ông Ph xác định giữa ông, bà có 01 người con chung là Trần Khánh H, sinh ngày 11/11/2002. Hiện con ông, bà đã thành niên, tự lao động sống riêng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Bà Th xác định không có; ông Ph xác định có nhưng không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Th và ông Ph khai rằng đến thời điểm này, giữa ông, bà không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Th là nguyên đơn nên bà phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà Th và ông Ph được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trịnh Kim Th và ông Trần Hồng Ph.

2 - Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3 - Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

4 - Về nợ chung: Không có.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Trịnh Kim Th phải chịu 300.000đ, ngày 23 tháng 12 năm 2024, bà Th đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau theo biên lai số: 5053 được đối trừ chuyển thu.

6 - Về quyền kháng cáo: Bà Trịnh Kim Th và ông Trần Hồng Ph được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hứa Minh Hải